

Một Chuyến Thượng Kinh

Lâm Vĩnh Thế

Tôi là một người học Sử, ham thích tìm tòi học hỏi về những gì có liên quan đến lịch sử nước nhà, đến chuyện xưa tích cũ, đến đền đài miếu mạo. Cả đời tôi mong muốn được đi nhiều nơi, viếng nhiều di tích lịch sử, và tôi đã may mắn được đi thăm kinh đô cũ của nhà Nguyễn. Bài viết này xin kể hầu chuyện các bạn chuyến "thượng kinh" đi thăm Kinh đô Huế vào đầu năm 1975 của tôi. Hai chữ "Thượng Kinh" này là chữ tôi mượn của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã dùng để đặt tựa cho quyển **"Thượng Kinh Ký Sự"** của ông, viết vào năm Cảnh Hưng thứ 44, triều vua Lê Hiển Tông, tức năm Quý Mão, 1734, kể lại cuộc du hành của ông từ Hà Tĩnh về Thăng Long khi ông được Chúa Trịnh Sâm triệu về kinh để chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Trong khi viết bài này tôi đã tham khảo rất nhiều hai tài liệu sau đây:

1) **Cố đô Huế: lịch-sử, cổ-tích, thắng-cảnh** / Thái Văn Kiểm biên soạn. Saigon: Nha Văn Hóa, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1960.

2) **Nguyễn Phúc tộc thế phả: thủy tổ phả, vương phả, đế phả** / Vĩnh Cao ... [và những người khác] kính soạn. Huế: Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, 1995.

Ngoài ra các bạn thân, người ở Canada, kẻ ở Hoa Kỳ, cũng đã cung cấp rất nhiều tài liệu về Huế, Đà Nẵng, và Ngũ Hành Sơn. Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các bạn và các soạn giả nêu trên.

Mục Đích của Chuyến Đi

Đầu tháng Giêng dương lịch năm 1975, tôi được đề cử tham gia phái đoàn của Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục (HĐVHGD) đi ra Huế để khảo sát tình trạng các lăng tẩm hầu báo cáo cho UNESCO để xin tài trợ cho việc trùng tu các lăng tẩm đó. Lúc đó tôi là Hội Viên và là Chủ Tịch Ủy Ban Văn Hoá Giáo Dục Đại Chúng của HĐVHGD. Trưởng phái đoàn là anh Phan Văn Hữu, Giám Đốc Thư Viện Quốc Gia, Hội Viên và là Chủ Tịch Ủy Ban Bảo Tồn Di Tích Lịch Sử của HĐVHGD, mà chính tôi cũng là một thành viên. Người thứ ba trong phái đoàn là anh Nguyễn Văn Gồ, Hiệu trưởng Trường Tiểu Học Chi Lăng 2 (Gia Định), cũng là một Hội Viên của HĐVHGD và là Thư Ký của Ủy Ban Bảo Tồn Di Tích Lịch Sử. Người thứ tư là một nhân viên thuộc văn phòng Tổng Quản Trị của HĐVHGD, đi theo phái đoàn để lo các việc giấy tờ, nơi ăn ở cũng như việc di chuyển của phái đoàn.

Ra Đà Nẵng

Chúng tôi rời Saigon từ phi trường Tân Sơn Nhứt bằng phi cơ phản lực của Hàng Không Việt Nam. Sau khoảng hai giờ bay, phi cơ đáp xuống phi trường Đà Nẵng, vì vào lúc đó phi trường Phú Bài đã không còn sử dụng được nữa. Đại diện của Tòa Thị Trưởng Đà Nẵng đã túc trực tại phi trường để đón tiếp Phái đoàn. Chúng tôi lên một chiếc xe hơi Mercedes nhỏ, kiểu 180, màu đen và được đưa thẳng về Tòa Thị Trưởng. Thị Trưởng Đà Nẵng lúc đó là một vị Đại Tá Lục Quân, đã tiếp chúng tôi tại Phòng Khánh Tiết của Tòa Thị Trưởng. Buổi tiếp kiến chỉ diễn ra độ nửa giờ, lịch sự, đúng lễ nghi, nhưng hơi khô khan. Sau đó chúng tôi được đưa về nghỉ ở một khách sạn lớn của thành phố. Tối hôm đó Phái đoàn được Giáo sư Phước (tôi không còn nhớ rõ họ của ông là gì), Trưởng Khu Giáo Dục Vùng I mời dùng cơm tại tư gia của ông. Vào thời gian đó, Bộ Giáo Dục, áp dụng Cải Tổ Hành Chánh, đã đặt ra chức vụ mới này để đứng đầu ngành giáo dục ở bốn vùng chiến thuật của VNCH. Anh em giáo chức chúng tôi thường gọi đùa mấy vị đảm nhận chức vụ này là "Tư Lệnh" Giáo Dục của bọn tôi. Bây giờ tôi chỉ còn nhớ tên hai vị "Tư Lệnh" này mà thôi: ông Phước ở Vùng I, và một người bạn của tôi, ông Đào Khánh Thọ, ở Vùng 4. Bữa cơm tối hôm đó, ông bà Phước đã đãi chúng tôi nhiều món ăn Huế rất ngon, trong đó có hai món mà tôi còn nhớ, đó là món bánh lá chả tôm, và món thịt bò kho mặn ăn với những lát cam tươi. Sau bữa cơm, bên những tách trà ướp sen tỏa khói thơm dịu, câu chuyện giữa gia chủ và anh em trong Phái đoàn đã diễn ra một cách thân mật, xoay quanh các đề tài lịch sử và văn chương đầy thích thú. Thật là khác hẳn không khí buổi chiều trước đó tại Phòng Khánh Tiết của Tòa Thị Trưởng Đà Nẵng. Tôi vẫn đinh ninh sẽ có dịp đáp lại tấm thịnh tình này của ông bà Phước nhưng cho đến ngày hôm nay vẫn chưa được cái cơ hội đó.

Viếng Ngũ Hành Sơn

Sáng hôm sau chúng tôi được hướng dẫn đi thăm Ngũ Hành Sơn, một thắng cảnh của vùng Đà Nẵng. Ngũ Hành Sơn, mà dân địa phương thường gọi là Núi Non Nước, là một quần sơn đá vôi, nằm cách Đà Nẵng độ 8 km về hướng Đông Nam, mà từ trên đỉnh nhìn về phía Bắc có thể thấy được bãi Tiên Sa nổi tiếng (bãi này là một dải đất hẹp nối liền Đà Nẵng với bán đảo Sơn Trà), gồm nhiều bãi biển rất đẹp, một trong những bãi biển này đã được lính Mỹ đặt tên là China Beach. Từ Đà Nẵng vượt qua cầu Trịnh Minh Thế (mà dân địa phương vẫn quen gọi theo tên của thời Pháp thuộc là cầu De Lattre, đặt tên theo Đại Tướng - sau khi chết được truy thăng Thống Chế, Maréchal de France, tức tướng 7 sao, cấp bậc cao cấp nhất của quân đội Pháp, hiện đã hủy bỏ - Jean de Lattre de Tassigny, có thời gian đã nắm trọn quyền chính trị và quân sự tại Đông Dương) độ 10 phút là đã vào khu vực Ngũ Hành Sơn. Gần sát chân núi có nhiều cửa hàng bày bán các sản phẩm làm bằng đá cẩm thạch đen, trắng như vòng đeo tay, gạt tàn thuốc, hình các con thú...Ngũ Hành Sơn gồm năm ngọn núi nhỏ đặt tên theo ngũ hành: Kim Sơn (Núi Dừng), Mộc Sơn, Thủy Sơn (Núi Chùa), Hỏa Sơn (Núi Ông Chài) và Thổ Sơn. Thời Đế Nhứt Cộng Hòa, một phần Ngũ Hành Sơn đã bị bắn lấy đá để xây phi trường Đà Nẵng. Gần như ngọn núi nào cũng có hang động và chùa chiền nên lúc nào cũng có du khách hoặc khách hành hương đến viếng. Về chùa thì nổi tiếng nhất là Chùa Tam Thai trên Thủy Sơn (vì thế Thủy Sơn được gọi là Núi Chùa). Về động thì nổi tiếng nhất là động Huyền Không cũng trên Thủy Sơn. Khi vào viếng

động Huyền Không tôi chợt nhớ tới Thạch Động ở Hà Tiên vì hai động này khá giống nhau về kiến trúc địa chất, với thạch nhũ, và các tượng Phật Bà bày trí bên trong. Rất tiếc thời gian của chúng tôi quá eo hẹp nên không viếng được hết cả năm ngọn núi nổi tiếng này.

Viếng Bảo Tàng Viện Chàm

Rời Ngũ Hành Sơn, chúng tôi trở về Đà Nẵng và được đưa đi viếng Bảo Tàng Viện Chàm. Viện này nằm ở phía Nam Đà Nẵng, dọc theo bờ sông Hàn. Viện được Trường Viễn Đông Bác Cổ thành lập vào năm 1915, trưng bày trên 300 cổ vật thuộc văn hóa Chiêm Thành trong khoảng từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 15, đã đào được từ Quảng Bình vào đến Bình Định. Cuộc viếng thăm diễn ra quá ngắn ngủi nên tôi không còn nhớ được gì nhiều. Nghe nói Viện đã bị phá hoại và nhiều cổ vật đã bị đánh cắp trong những ngày hỗn loạn cuối Tháng Ba 1975. Thật là đáng tiếc.

Ra Huế: Đèo Hải Vân và Lăng Cô

Sau khi dùng cơm trưa ở một quán ăn nhỏ, Phái đoàn chúng tôi lên đường (vẫn chiếc Mercedes nhỏ màu đen đỏ), vượt đèo Hải Vân để ra Huế. Quốc Lộ 1 đang vượt qua một trong những phần đất hẹp nhất của lãnh thổ Việt Nam (nơi hẹp nhất là Đồng Hới, Quảng Bình, chỉ có 32 km thôi) nhưng cũng là một trong những nơi đẹp nhất. Rời khỏi Đà Nẵng chẳng bao lâu thì xe đã bắt đầu lên dốc, Quốc Lộ 1 uốn khúc quanh co, một bên là Trường Sơn trùng trùng điệp điệp, một bên là Đông Hải xanh mướt một màu. Đến chân đèo xe phải dừng lại, nối đuôi vào một đoàn xe dài đang đậu lại phía bên này đèo, chờ cho đoàn xe phía bên kia đèo qua. (Cảnh tượng này làm tôi nhớ lại khoảng thời gian đi dạy học ở Bến Tre, lúc đó gọi là Kiến Hòa, mỗi khi xe đò đến cầu Bến Lức hay Tân An thì cũng thường gặp cảnh này). Khi đoàn xe phía bên kia đã qua xong thì đoàn xe phía bên này được lệnh lặn bánh, bắt đầu vượt đèo. Đèo Hải Vân khá cao mà khoảng đường lại tương đối ngắn nên độ dốc khá lớn. Các xe hàng chở nặng bò lên dốc đèo một cách chậm chạp, nhìn từ dưới lên mới thấy rõ cái khó khăn này. Càng lên cao không khí càng mát lạnh, nhìn ngược trở xuống chân đèo, đoàn xe sau lưng mình cũng đang từ từ bò lên, ngó sang phía tay phải là biển cả xanh thẳm mênh mông vô tận, nhìn sang bên trái thì dốc đá sừng sững, lúc đó chợt cảm nhận ra sự nhỏ bé của con người trước thiên nhiên. Nghe nói có những ngày lên đến đỉnh đèo nhìn xuống thì thấy mây ở phía dưới, chắc vì vậy đèo mới mang tên là Hải Vân. Ngay tại đỉnh đèo có một cơ sở quân sự, nơi đồn trú của một đơn vị thuộc Sư Đoàn I Bộ Binh, một trong những nhiệm vụ của đơn vị này là điều hành việc giao thông qua đèo. Tại đây có một bãi đất trống khá rộng, tài xế lái xe chúng tôi vào đậu tại đó để anh em trong Phái đoàn có dịp xuống xe ngắm cảnh và chụp hình kỷ niệm. Nghỉ lại ở đỉnh đèo Hải Vân độ 10 phút thì chúng tôi lại lên đường, lần này thì là "hạ sơn", xe Mercedes xuống đèo ào ào rất ngon lành. Đến gần cuối đèo, từ trên Quốc Lộ 1 nhìn xuống, hiện ra bãi Lăng Cô đẹp một cách lạ lùng. Tôi đã từng được viếng nhiều bãi biển đẹp của đất nước như Nha Trang, Đại Lãnh, Cà Ná ở Miền Trung, Vũng Tàu, Long Hải, Nước Ngọt, Bãi Nai (Hà Tiên) ở Miền Nam, nhưng tôi cho rằng Lăng Cô đẹp hơn tất cả. Một cái đẹp vừa đơn sơ, mộc mạc, lại vừa quyến rũ, kỳ bí, giống như ta đang đứng nhìn

vào một bức tranh thủy mặc. Bên ngoài là biển xanh rợn một màu xanh thẫm, vào bên trong một tí là doi cát trắng phau chạy dài tít xa, trên đó các thuyền đánh cá nằm phơi mình kế tiếp nhau, mũi thuyền hướng ra biển như sẵn sàng lao mình ra khơi, rồi đến một phá nước màu xanh mướt, nhạt hơn màu xanh thẫm của phần biển bên ngoài, sau cùng là bờ biển cát trắng với rừng dừa bạt ngàn bên trong. Sau khi xuống hết đèo, chúng tôi cho xe ngừng lại, ngay trong khu vực rừng dừa, vào một quán nhỏ, kêu nước dừa tươi uống giải khát. Nước dừa rất ngọt, cơm dừa mỏng, trắng ngần, rất béo. Trong khi đang thưởng thức ly nước dừa ngon ngọt đó thì một người đàn bà bưng vào một cái thúng và mời chúng tôi mua cá. Tôi nhìn vào thúng và thấy một cặp cá đối thật to, dài khoảng 4 hay 5 tấc, thân mình chồ lớn nhứt độ bằng bắp chân. Tôi chưa từng thấy cá đối to như vậy. Rất tiếc bọn tôi đi công tác đâu có nấu nướng được nên đành phải từ chối không mua.



Đèo Hải Vân

Đến Huế

Rời Lăng Cô non một giờ đồng hồ thì xe chúng tôi tiến vào thành phố Huế. Xe đưa thẳng Phái đoàn về nghỉ tại cơ sở trước kia trong thời Đệ Nhứt Cộng Hòa là Toà Đại Biểu Chính Phủ Trung Nguyên Trung Phần, nằm bên bờ sông Hương. Sau khi sắp xếp đồ đạc xong xuôi, anh em chúng tôi đi ăn cơm tối ở nhà hàng tại Khách Sạn

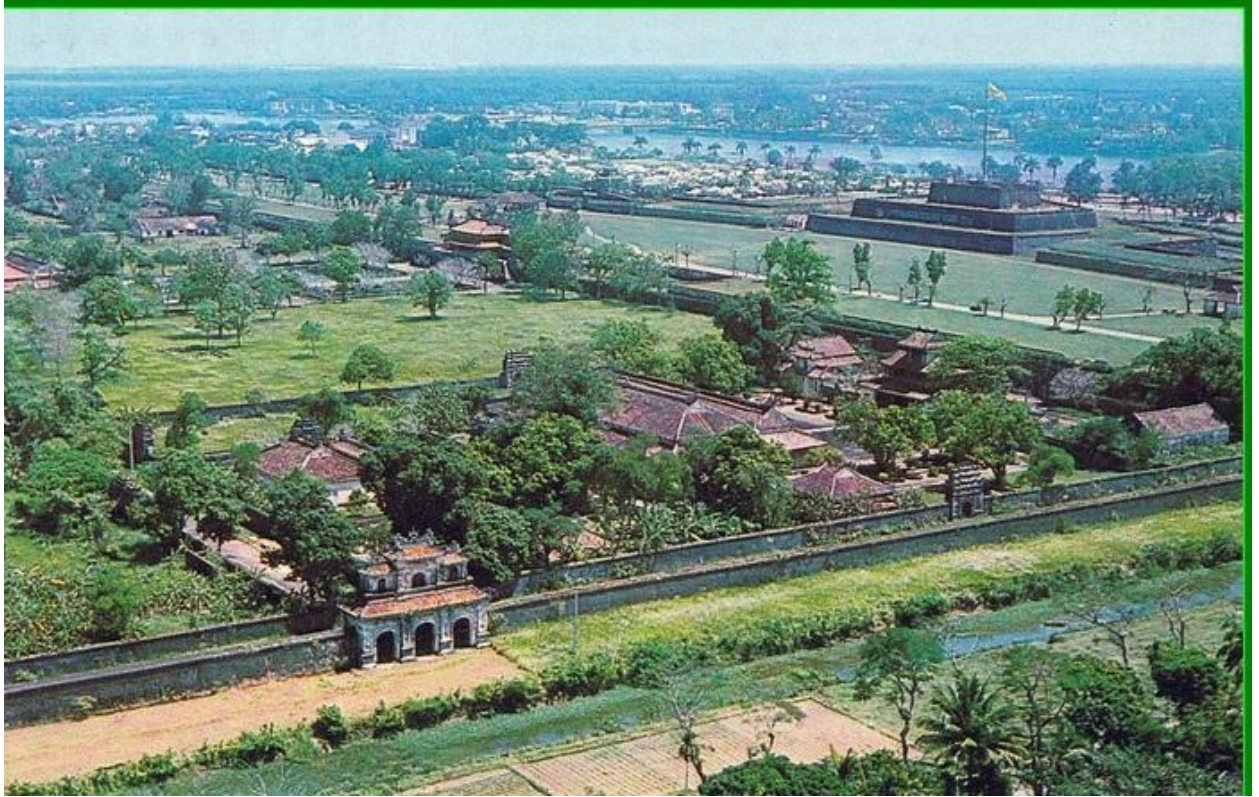
Hương Giang. Tối hôm đó có Thị Trưởng Huế, kiêm Tiểu Khu Trưởng Thừa Thiên là Đại Tá Nguyễn Xuân Duệ (nếu tôi nhớ không lầm) đến thăm xã giao Phái đoàn.

Vài Nét Lịch Sử Về Huế

Kinh thành Huế, trong thời các chúa Nguyễn gọi là Phú Xuân, nằm vào khoảng giữa tỉnh Thừa Thiên. Vào đầu thế kỷ thứ 14, năm 1307, dưới triều vua Trần Anh Tông, lãnh thổ tỉnh này một phần thuộc châu Thuận và một phần thuộc châu Hóa. Hai châu này chính là châu Ô và châu Lý do vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng làm sính lễ khi được vua Trần Anh Tông gả em gái là công chúa Huyền Trân vào năm 1306. Vua Trần Anh Tông đổi tên châu Ô làm châu Thuận, và châu Lý làm châu Hóa. Tỉnh Thừa Thiên bao gồm lãnh thổ của các huyện Phong Điền, Quảng Điền và Hương Trà thuộc châu Thuận, và các huyện Phú Vang, Phú Lộc thuộc châu Hóa. Sang đầu đời Lê, gộp cả hai châu này lại và gọi là lộ Thuận Hóa. Năm 1490 đổi gọi là xứ Thuận Hóa, và sang đầu thế kỷ 16, niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516), lại đổi gọi là trấn Thuận Hóa. "Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra" (theo sách *Cố Đô Huế* của tác giả Thái Văn Kiểm, do Nha Văn Hóa, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản tại Saigon, 1960, trang 13).

Giữa thế kỷ thứ 16, năm 1558, Nguyễn Hoàng (sử nhà Nguyễn thường gọi là chúa Tiên) được cử vào trấn thủ đất Thuận Hóa, mở đầu việc phát triển và bành trướng thế lực của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Tuy nhiên phải đợi đến đời chúa Nguyễn Phúc Thái (có sách gọi là Nguyễn Phúc Trăn), tức chúa Nghĩa (có sách gọi là chúa Ngãi), mới thật sự đóng dinh tại làng Phú Xuân, huyện Hương Trà (thuộc phía Đông Nam Kinh thành Huế hiện nay). Kể từ năm này trở đi Phú Xuân trở thành định đô của các chúa Nguyễn. Sang thế kỷ thứ 18, thế lực đã đủ mạnh, chúa Nguyễn Phúc Khoát quyết định lên ngôi Vương vào năm 1744 tức Vũ Vương (các đời chúa trước chỉ mang tước Công mà thôi). Chúa chia nước làm 12 dinh, dinh tại Phú Xuân gọi là Chính Dinh, sau đổi lại gọi là Đô Thành.

Đến năm 1774, vào đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (tức Định Vương), quân Trịnh, do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy, chiếm được Phú Xuân. Sau đó quân Tây Sơn đuổi được quân Trịnh và chiếm Phú Xuân trong khoảng hơn 20 năm. Mãi đến năm 1801 Nguyễn Phúc Ánh mới chiếm lại được Phú Xuân. Qua năm sau, 1802, ngài lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, mở đầu cho triều đại nhà Nguyễn, và đặt kinh đô tại đây.



Không Ảnh Huế

Kiến Trúc Kinh Thành Huế

Kinh thành Huế khởi xây từ năm 1805 đến năm 1824 mới hoàn thành. Thành xây theo kiểu Vauban, gần như vuông vức, mỗi cạnh dài khoảng 2,5 km. Tường thành cao 6m, dày 20m, xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành có hào rộng hơn 22m và sâu khoảng 4m. Ở góc Đông Bắc, phía ngoài thành có xây thêm một thành phụ nhỏ, tên là Thái Bình Đài, đời Minh Mạng, năm 1836, đổi tên, gọi là Trấn Bình Đài, dân chúng thường gọi là đồn Mang Cá. Trên mặt thành, ở cả bốn phía, đều có xây pháo đài, mỗi phía 6, tổng cộng là 24 pháo đài.

Kinh thành Huế có tất cả 10 cửa chính:

- 1) Cửa Chính Bắc, tục gọi là cửa Hậu
- 2) Cửa Tây Bắc, tục gọi là cửa An Hòa
- 3) Cửa Chính Tây
- 4) Cửa Tây Nam, tục gọi là cửa Hữu

- 5) Cửa Chính Nam, tục gọi là cửa Nhà Đồ
- 6) Cửa Quảng Đức
- 7) Cửa Thể Nhơn, tục gọi là cửa Ngăn
- 8) Cửa Đông Nam, tục gọi là cửa Thượng Tứ
- 9) Cửa Chính Đông, tục gọi là cửa Đông Ba
- 10) Cửa Đông Bắc, tục gọi là cửa Kê Trại

Tất cả 10 cửa chính này đều có 3 tầng, cao khoảng 16m, và đều có vọng lâu. Ngoài 10 cửa chính này, còn có một cửa phụ thông với Trấn Bình Đài, gọi là Trấn Bình Môn. Ngoài ra, phía Nam Trấn Bình Đài cũng có một cửa thông ra bên ngoài thành gọi là cửa Trường Định, tục gọi là cửa Trít.

Ở phía trong Kinh thành, vào khoảng giữa phía Nam là Hoàng thành. Hoàng thành cũng tương đối vuông vức, mỗi cạnh dài trên 600m. Mỗi mặt của Hoàng thành đều có một cửa: phía trước là Ngọ Môn, bên trái là cửa Hiển Nhân, bên phải là cửa Chương Đức, và phía sau là cửa Hòa Bình. Ngày xưa, Ngọ Môn chỉ mở khi nào có Vua ngự ra. Bên trong Hoàng thành tập trung các cung, điện và miếu. Cung là nơi hoàng gia sinh sống và tiêu khiển, như Cung Trường Thọ là nơi ở của Hoàng Thái Hậu, Cung Trường Ninh (đời Khải Định đổi lại gọi là Cung Trường Sanh) là nơi hoàng gia dạo chơi tiêu khiển. Điện Thái Hòa là nơi vua thiết đại triều vào các ngày sóc vọng. Miếu là nơi thờ tự. Thái Miếu thờ các chúa Nguyễn, và các công thần thời các chúa. Triệu Miếu thờ tổ của nhà Nguyễn là Nguyễn Kim. Thế Miếu thờ các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long cho đến Khải Định. Hưng Miếu là nơi thờ song thân của Vua Gia Long. Phía sau Điện Thái Hòa có một sân rộng lát đá, cuối sân có một lần thành nữa, đó là Tử Cấm Thành, nơi vua ở. Chu vi Tử Cấm Thành khoảng 1,2km, mỗi cạnh dài trên dưới 300m, tường thành cao 3,7m và dày khoảng 0,7m. Bên trong Tử Cấm Thành có nhiều cung điện, vườn hoa, lầu tạ, và có Điện Cần Chánh, nơi vua thiết thường triều, sau Điện Cần Chánh là Điện Càn Thành chính là cung vua ở.

Đi Thăm Hoàng Thành

Sáng hôm sau Phái đoàn được đưa vào Viện Bảo Tàng nằm bên trong Thành Nội để gặp ông Giám Đốc Viện. Ông Giám Đốc là một người thuộc Hoàng tộc, khoảng trên 50 tuổi, người tầm thước nhưng rất nhanh nhẹn, và hiểu biết rất nhiều về Huế. Rất tiếc tôi không còn nhớ tên ông, chỉ còn nhớ ông có cho biết ông là cháu nội vua Thiệu Trị, và tên của ông mang chữ Ưng.

Xin mở dấu ngoặc ở đây để nói về bài thơ Đế hệ của vua Minh Mạng. Khi vua Minh Mạng lên ngôi, việc nội trị và ngoại giao đều tương đối đã ổn định, nên vua chú trọng nhiều đến việc trong dòng họ. Ngay sau khi lên ngôi, năm 1820, ngài cho lập Tôn Nhân Phủ để trông coi các việc trong Hoàng tộc. Qua năm sau, 1821, ngài cho khởi đầu việc biên soạn Ngọc Diệp chép tiểu sử các vua, và sau đó lại cho soạn các Hoàng Tử Phả, Hoàng Nữ Phả, và Tông Phả. Năm 1824, khi Ngọc Diệp làm xong thì ngài đặt lệ 6 năm tu sửa Ngọc Diệp một lần, 3 năm tu sửa Tôn thất phả (sách chép về các người thuộc các phiên hệ của nhà vua) một lần. Ngài lại ban ngự chế đế hệ kim sách định 20 chữ thuộc bộ Nhật để chọn làm tên cho các vua đời sau, và cũng ban Đế hệ thi và Phiên hệ thi dùng để đặt tên mà định thân sơ các nhánh trong họ. Sau đây là bài Đế hệ thi, dùng để đặt tên cho con cháu của chính vua Minh Mạng (Phiên hệ thi dùng để đặt tên con cháu của các anh em của vua Minh Mạng):

Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh

綿 洪 膺 寶 永

Bảo Quý Định Long Trường

保 貴 定 隆 長

Hiền Năng Kham Kế Thuật

賢 能 堪 繼 述

Thế Thụy Quốc Gia Xương

世 瑞 國 家 昌

Họ nhà Nguyễn là Nguyễn Phúc, tên sẽ là tên kép, chữ đầu của tên kép này lấy ra từ bài Đế hệ thi kể trên. Do đó các con của vua Minh Mạng đều có tên là Nguyễn Phúc Miên ..., thí dụ như Hoàng tử trưởng sau lên ngôi là vua Thiệu Trị có tên là Nguyễn Phúc Miên Tông, Hoàng tử thứ 10 là Nguyễn Phúc Miên Thẩm, tức Tùng Thiện Vương, Hoàng tử thứ 11 là Nguyễn Phúc Miên Trinh, tức Tuy Lý Vương. Xin đóng dấu ngoặc lại ở đây. (Để biết thêm chi tiết về cách đặt tên này, xin đọc bài **Cách đặt tên con cháu của dòng Họ Nguyễn Phúc** của Lâm Vĩnh Thế, tạp chí điện tử **Việt Học**, tại địa chỉ Internet sau đây: <http://viethocjournal.com/2018/12/cach-dat-ten-con-chau-dong-ho-nguyen-phuc/>)

Nơi đầu tiên chúng tôi đi viếng là Hoàng thành. Trước Ngọ Môn, gần đường cái, hai bên vẫn còn hai bia "Khuy nh cái" (Nghiêng nón) và "Hạ mã" (Xuống ngựa), nhưng Ngọ Môn, trên có Lầu Ngũ Phụng, nơi ngày xưa vua ngồi duyệt lãm trong những dịp khánh tiết, đã bị thiệt hại nặng nề trong vụ Tết Mậu Thân, vẫn chưa được sửa lại. Vào bên trong Ngọ Môn là một hồ sen lớn gọi là hồ Thái Dịch có cầu đá dài bắc ngang gọi là cầu Trung Đạo. Bên kia đầu cầu là một sân đá rất rộng, nơi xưa thiết đại triều nghi. Sân có hai bậc, bậc trên dành cho các quan từ tam phẩm trở lên tới nhứt phẩm, bậc dưới dành cho các quan từ tứ phẩm trở xuống cho tới cửu phẩm. Các quan văn võ, tùy theo phẩm trật, xếp hàng tại sân này, văn bên tả, võ bên hữu. Tiếp với sân châu là Điện Thái Hòa, nền cao 2,32m, chính tịch 5 gian 2 chái, tiền tịch 7 gian 2 chái, cột sơn son, vẽ rồng vàng. Phía trong điện là ngự tọa, ngai để trên 3 tầng bệ. Ông Giám Đốc Viện Bảo Tàng cho chúng tôi biết ngày xưa trong điện có trần thiết rất nhiều kim chi ngọc diệp nhưng lúc chúng tôi viếng thì bên trong điện hoàn toàn trống trơn, chỉ còn cái ngai. Bước ra trước điện, nhìn xuống sân châu rộng mênh mông, nhưng vắng ngắt, lòng tôi không khỏi buồn ngùi vì cảnh phế hưng, chợt nhớ đến hai câu thơ chữ Hán của cụ Chu Mạnh Trinh:

Tịch-mịch tiên-triều cung ngoại miếu

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt âm âm

mà ông Nguyễn Tường Phượng đã dịch như sau:

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt

Trăng mờ khắc khoải cuộc kêu than.



Điện Thái Hòa

Các bạn nào có xem phim "*The Last Emperor*" (cảnh lễ đăng quang của Phổ Nghi lúc mới 3 tuổi, với sân chầu đầy các quan văn võ mặc đủ các sắc áo, quỳ lạy, tung hô Vạn Tuế, Vạn Vạn Tuế) thì có thể hình dung ra được cảnh sân chầu này, chỉ có điều là sân chầu trước Điện Thái Hòa của Huế nhỏ hơn sân chầu trong Hoàng thành Bắc Kinh trong phim rất nhiều.

Sau đó chúng tôi đến thăm Thế Miếu, nằm ở phía hữu của Điện Thái Hòa. Như đã nói ở trên, Thế Miếu là nơi thờ các vị vua nhà Nguyễn, từ vua Gia Long cho đến vua Khải Định. Điều đặc biệt về Thế Miếu là 9 cái đỉnh đồng bày tại trước sân của Thế Miếu. Mỗi đỉnh tượng trưng cho một đời vua, và cũng dùng miếu hiệu các vua để đặt tên cho các đỉnh. Do đó cửa đỉnh có tên như sau :

- **Cao** đỉnh: Thế Tổ **Cao** Hoàng Đế, tức vua Gia Long
- **Nhơn** đỉnh: Thánh Tổ **Nhơn** Hoàng Đế, tức vua Minh Mạng
- **Chương** đỉnh: Hiến Tổ **Chương** Hoàng Đế, tức vua Thiệu Trị

- **Anh** đỉnh: Dực Tông **Anh** Hoàng Đế, tức vua Tự Đức
- **Nghị** đỉnh: Giản Tông **Nghị** Hoàng Đế, tức vua Kiến Phúc
- **Thuần** đỉnh: Cảnh Tông **Thuần** Hoàng Đế, tức vua Đồng Khánh
- **Tuyên** đỉnh: Hoàng Tông **Tuyên** Hoàng Đế, tức vua Khải Định
- Dũ đỉnh
- Huyền đỉnh



Cửu Đỉnh

Cũng như bài Đế hệ thi dự định đặt tên cho 20 đời vua, cửu đỉnh cũng được làm ra, với hình dáng, trọng lượng, và tên đặt, đều muốn biểu hiệu cho sự lâu dài bền vững của triều đại. Nhưng lịch sử đã chứng minh là khát vọng đó không bao giờ thành tựu được. Bài Đế hệ thi chỉ đến được chữ **Bảo**. Hoàng tử trưởng của vua Bảo Đại (Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy) là Nguyễn Phúc **Bảo** Long. Đối với cửu đỉnh thì hai đỉnh chót, Dũ đỉnh và Huyền đỉnh, đành chịu cảnh không biết tượng trưng cho vua nào.

Trừ Điện Thái Hòa và Thế Miếu ra, phần lớn cung điện, lầu đài, đình tạ trong Hoàng thành đều đã bị tiêu hủy trong thời kháng chiến chống Pháp, nay chỉ còn trơ lại các nền nhà. Chúng tôi có đến thăm Hồ Tịnh Tâm, quang cảnh thật tiêu điều, đâu còn hồ sen, chỉ thấy rau muống, nhà thủy tạ thì một phần mái đã mất, mặt ván thì bể lũng nhiều nơi. Ngoài ra lại còn cảnh nhà cửa của dân chúng cất bừa lên trong Thành Nội, nhà gạch cũng có, nhà ván cũng có, nhiều khi ngay bên cạnh những di tích đã đổ nát của các công trình kiến trúc từ mấy trăm năm trước.

Đi Thăm Các Lăng Tẩm

Lăng tẩm là nơi chôn cất các vị vua. Huế có tất cả 8 lăng: Lăng Gia Long (Thiên Thụ Lăng), Lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng), Lăng Thiệu Trị (Xương Lăng), Lăng Tự Đức (Khiêm Lăng), Lăng Dục Đức (An Lăng), Lăng Kiến Phúc (Bồi Lăng), Lăng Đồng Khánh (Tư Lăng), và Lăng Khải Định (Ứng Lăng). Tất cả đều xây cất ở phía Tây Huế, hai bên bờ sông Hương. Phái đoàn chúng tôi chỉ viếng thăm được 4 lăng lớn là Lăng Minh Mạng, Lăng Thiệu Trị, Lăng Tự Đức và Lăng Khải Định. Lăng Gia Long ở xa quá, vấn đề an ninh không bảo đảm, nên đành phải bỏ qua.

Tuy diện tích mỗi lăng rộng hẹp khác nhau, nhưng cách sắp đặt đều tương tự. Chung quanh hoặc trước mặt bao giờ cũng có hồ sen, bờ hồ trồng cây cảnh. Trước ngõ vào lăng là hai trụ biểu xây bằng gạch rất cao, đánh dấu địa điểm của lăng, để cho dân chúng từ đằng xa đã biết mà tránh đi. Kế tiếp là một sân rộng lát gạch có dựng các tượng đá hình voi, ngựa, và các quan văn võ, quân lính. Sân này gọi là Bái đình, tượng trưng cho sân chầu. Cuối Bái đình là một toà nhà trong có dựng bia đá ghi lại tiểu sử cùng công đức của nhà vua, gọi là Bi đình. Tiếp đến là một điện thờ thần khâm và thần vị của vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua, gọi là Tẩm điện. Sau Tẩm điện, ở hai bên là các nhà cho các bà và quân lính hầu hạ ở, gọi là Tả Hữu Tùng viện. Sau hết là một chỗ, có khi đắp thành một giả sơn nhỏ, giữ rất bí mật, có tường bao quanh và có cửa bằng đồng khoá kỹ, là nơi an táng thi hài của vua, gọi là Bảo thành.

Ngày Thứ Nhứt: Thăm Hiếu Lăng và Xương Lăng

Trong 4 lăng mà Phái đoàn đến viếng thăm thì lăng Minh Mạng là xa nhất và lớn nhất. Khi đến gần địa điểm của lăng, phái đoàn phải bỏ xe lại bên bờ sông Hương, và dùng đò qua sông. Sông Hương ở đoạn này nước trong xanh, nhìn thấy đáy toàn cát trắng, thật là đẹp. Qua sông rồi phải đi bộ một khoảng khá xa mới vào tới khu vực của Hiếu Lăng. Có thể nói Hiếu Lăng là bề thế nhất trong các lăng, chung quanh xây thành kín cả, bên trong cây cối um tùm, lầu đài đình tạ xây rải rác khắp nơi. Bái đình có hai hàng tượng đá: 2 voi, 2 ngựa, và 10 tượng quan. Trong Bi đình có bia Thánh Đức Thần Công bằng cẩm thạch do vua Thiệu Trị dựng năm 1842, kể công đức của vua Minh Mạng. Bảo thành rất lớn, chu vi 248m, cửa xây bằng cẩm thạch, cánh cửa bằng đồng, trước cửa có bậc cao 36 cấp. Toàn bộ Hiếu Lăng toát lên vẻ nghiêm chỉnh, uy vũ của vua Minh Mạng.



Lăng Minh Mạng -- Bái Đình

Rời Hiếu Lăng, chúng tôi lại qua đò, lên xe qua viếng thăm Lăng Thiệu Trị. Lăng này nằm bên hữu ngạn sông Hương, xây trên núi Thuận Đạo, trong hai năm 1847 và 1848, và được vua Tự Đức dâng tên lăng gọi là Xương Lăng. Qua khỏi hai trụ biểu, ta tiến vào hồ Ngưng Thúy, có 3 cầu đá bắc qua, qua khỏi cầu là Bi đình trong có bia do vua Tự Đức dựng năm 1848 để ghi công đức của vua cha. Ngoài bi đình là Bái đình gồm 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, và 6 tượng quan. Ngang với Bi đình về phía bên trái có điện Biểu Đức, chính là Tẩm điện. Đằng sau điện Biểu Đức có Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Trong cùng lăng là Bảo thành nằm bên trong một cái núi giả. Một sự tình cờ là ngay hôm chúng tôi viếng lăng lại đúng vào một ngày giỗ, nên Phái đoàn lại được dịp chứng kiến cảnh Ông Giám Đốc Viện Bảo Tàng đích thân đứng chủ tế. Buổi tế tương đối đơn giản với một cái bàn nhỏ trên có đặt các thức ăn, hoa quả, nhang đèn, được đặt ngay trước cổng vào Bảo thành. Ông Giám Đốc làm lễ xong, rồi giao lại cho các bà coi sóc lăng cúng tiếp. Tôi không còn nhớ giỗ đó là giỗ ai, nhưng chắc không phải là giỗ của vua Thiệu Trị được, vì như đã nói ở đầu bài, chúng tôi ra Huế là đầu tháng giêng dương lịch, mà theo quyển Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, vua Thiệu Trị băng hà ngày 27 tháng 9 năm Đinh Mùi (nhằm ngày 4 tháng 11 năm 1847 dương lịch). Toàn bộ Xương Lăng cũng giúp cho người viếng cảm nhận ra cái phong thái điềm đạm, hiền hòa của vua Thiệu Trị.

Ngày Thứ Nhì: Thăm Khiêm Lăng và Ứng Lăng

Lăng vua Tự Đức xây bên hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 5km, thuộc địa phận huyện Hương Trà. Lăng này có nhiều điều khác với hai lăng Minh Mạng và Thiệu Trị. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867 khi vua Tự Đức vẫn còn trị vì. Ngài thường ngự giá lên thăm lăng và ở nghỉ lại đây nên lăng vừa là lăng, vừa là cung. Ngoài các phần mà lăng nào cũng có như trụ biểu, bái đình, bi đình, tấm điện, và bảo thành, lăng Tự Đức còn có cả một sân bắn, một rạp hát, nhà thủy tạ. Tôi còn nhớ khi vào viếng rạp hát đó, tôi nhìn lên thấy trần nhà có khảm các vật sáng lấp loáng, trông như là ta nhìn lên bầu trời đầy tinh tú. Một điều khác biệt nữa so với các lăng khác là tên Khiêm Lăng do chính nhà vua đặt và tất cả cung, điện, hồ, tạ trong Khiêm Lăng đều có tên bắt đầu bằng chữ Khiêm. Tấm điện gọi là điện Hòa Khiêm. Trước cung vua ở có hồ lớn gọi là Khiêm-hồ, giữa hồ có đảo gọi là Khiêm-đảo, trên đảo dựng ba cái đình là đình Nhấ Khiêm, đình Tiêu Khiêm và đình Lạc Khiêm. Ngoài ra, bia trong bi đình cũng do chính nhà vua dựng lúc còn trị vì, và bài văn khắc trên bia cũng do chính ngài ngự chế. Điều này có thể gây nhiều ngộ nhận và gièm pha, vì ngài dùng chữ Khiêm để đặt tên cho lăng tấm của mình, nhưng lại tỏ ra chẳng có khiêm nhường chút nào, tự mình viết bài văn bia để ghi lại công đức của mình. Ta phải hiểu rằng đây là một ngoại lệ. Trước hết là vì ngài không có con, thứ hai là vì trong thời gian trị vì của ngài đã xảy ra nhiều điều không may, như vụ Hồng Bảo (anh ruột của ngài muốn giành lại ngôi vua, bị kết tội và chết trong ngục), giặc Chày Vôi (nhân việc xây Khiêm Lăng gây nhiều vất vả cho quân sĩ, anh em họ Đoàn lấy việc tôn phù Ứng Đạo, con trưởng của Hồng Bảo, xúi dục quân sĩ nổi loạn), và nhất là việc Pháp xâm chiếm lãnh thổ nước ta. Ngài muốn cho đời sau hiểu được tấm lòng của ngài đối với đất nước. Khác hẳn với Lăng Minh Mạng, Lăng Tự Đức gọi cho ta cái cảm giác man mác, lằng lằng, nhẹ nhàng do phong cảnh hữu tình, thích hợp cho một con người văn học như ngài.



Lăng Tự Đức -- Nhà Thủy Tạ

Lăng Khải Định, thuộc huyện Hương Thủy, khởi xây năm Khải Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo Đại thứ 6 (1931). Đây là lăng duy nhất xây trong thế kỷ 20 nên khác các lăng kia khá rõ nét, ngay cả vật liệu cũng không phải thuần bằng đá và gạch, mà dùng cả bê tông cốt sắt. Lăng xây trên một diện tích tương đối nhỏ hẹp so với các lăng đã kể trên. Lăng lại xây dựa lưng vào một ngọn đồi cao, nên ngay từ cổng vào du

khách đã phải leo lên nhiều bậc cấp khá dốc. Lên hết các bậc đó là vào Bái đình với hai hàng tượng đá voi, ngựa và thị vệ. Tiếp theo đó là Bi đình, hai bên là hai trụ biểu. Trong Tẩm điện, ngoài thần khám và thần vị của vua như các lăng khác, còn có cả tượng đồng tạc hình vua. Trên bàn thờ có để các vật vua dùng thường ngày, đặc biệt nhất là bình xịt nước hoa. Một nét đặc thù nữa là mộ của vua cũng xây ngay trong Tẩm điện. Ngoài ra Lăng Khải Định là lăng duy nhất có lối trang trí tường, cột, đầu hồi bằng miễng chén. Ứng Lăng cho thấy rõ ràng vua Khải Định là một vị vua đã chịu nhiều ảnh hưởng của Pháp.



Lăng Khải Định

Trong suốt hai ngày đi thăm các lăng, anh em trong Phái đoàn, nhất là anh Hữu, Trưởng Phái đoàn, đã ghi chép rất cẩn thận những gì đã quan sát được để về Saigon làm báo cáo lên cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Chủ Tịch HĐVHGD. Tôi không còn nhớ rõ chi tiết bản báo cáo đó, nhưng nói chung, nếu tôi nhớ không lầm, anh em chúng tôi đặc biệt quan tâm nhiều nhất đến tình trạng của Lăng Tự Đức, và có đề nghị cụ thể về việc trùng tu cho lăng này. Rất tiếc công việc chúng tôi làm xảy ra vào thời điểm sắp kết thúc của Việt Nam Cộng Hòa. Tôi hoàn toàn không rõ số phận của bản tường trình đó sau ngày 30-4-1975.

Những Chuyện Bên Lề Chuyển Di

Ngoài công tác chính là khảo sát tình trạng các lăng tẩm như đã trình bày bên trên, anh em trong Phái đoàn còn được hưởng một buổi văn nghệ đặc biệt do sự dàn xếp của ông Giám Đốc Trường Quốc Gia Âm Nhạc Huế. Rất tiếc tôi không còn nhớ tên ông Giám Đốc, nhưng còn nhớ khá rõ dáng vóc của ông ấy, chiều cao trung bình, độ 1,68m, dáng hơi gầy, gương mặt rất thanh tú, nho nhã, tuổi chưa tới 40. Chúng tôi quen nhau qua mấy lần họp khoáng đại của HĐVHGD vì ông cũng là một Hội Viên. Điều làm tôi nhớ nhiều nhất về ông là sự hiểu biết và sự say mê nghiên cứu của ông về mối tương quan giữa ngũ hành và ngũ cung, giữa ngũ hành và ngũ tạng, giữa âm nhạc và trị liệu, giữa màu sắc và trị liệu, v.v.

Buổi văn nghệ đặc biệt này diễn ra tại sân khấu của Trường Quốc Gia Âm Nhạc cũng nằm trong Thành Nội. Khán giả chỉ gồm có 5 người: 3 anh em trong Phái đoàn chúng tôi, Ông Giám Đốc Viện Bảo Tàng, và Ông Giám Đốc Trường Quốc Gia Âm Nhạc. Chương trình biểu diễn chỉ gồm có 3 tiết mục. Tiết mục thứ nhất là một số bài hợp tấu cổ nhạc do Ban Nhạc Đại Nội trình bày. Ban nhạc chỉ gồm độ 10 hay 12 nhạc công, sử dụng các loại nhạc khí cổ của ta, tuổi trung bình của các nhạc công, theo sự ước tính chủ quan của tôi, chắc phải trộm trèm 60. Nhìn các cụ trình tấu, lòng tôi không khỏi xúc động, bùi ngùi nghĩ về một thời vang bóng đã qua, mấy mươi năm về trước các cụ chỉ trình tấu cho vua thưởng thức, bây giờ vua không còn, cung điện không còn, lòng các cụ chắc nhiều đau xót. Tiết mục thứ hai là màn vũ hoa đăng do Ban Vũ Đại Nội trình diễn. Màn này vui mắt hơn vì đa số các vũ công là các cô gái trẻ, mặc y phục màu sắc loè loẹt. Mỗi cô cầm hai đĩa đèn trên lòng hai bàn tay, xoay tròn, uốn éo thân hình nhưng vẫn giữ vững được hai đĩa đèn. Tiết mục kết thúc với màn các vũ công đứng chồng lên nhau thành hình tháp. Màn chót thì rất vui, đó là múa sư tử. Đây là lần đầu tiên tôi được thưởng thức màn vũ cổ truyền này. Phải nhìn nhận đây là một màn vũ rất đặc sắc, với một kết thúc vô cùng ngoạn mục và bất ngờ: sư tử cái cho ra đời một sư tử con.



Ban Vũ Đại Nội

Ban ngày anh em trong Phái đoàn luôn luôn đi chung với nhau nhưng ban đêm thì mạnh ai nấy đi. Tôi có một số bạn bè tại Huế và các bạn này đã chịu khó "phụ

trách" tôi trong suốt thời gian ba ngày ở Huế của tôi. Buổi chiều ngày đầu tiên, anh Phan Hoàng Quý, làm việc cho Thư viện Đại học Huế, mang Honda C-50 đến đón tôi và đưa tôi đến nhà anh Tôn Thất **Viễn** Bào, cũng làm việc cho Thư Viện Đại Học Huế. Ba anh em chúng tôi cùng đi học về ngành Thư Viện Học tại Hoa Kỳ vào đầu thập niên 70, anh Bào học ở University of Western Michigan, Kalamazoo, Michigan, anh Quý ở Case Western Reserve ở Cleveland, Ohio, và tôi học ở Syracuse University, Syracuse, New York. Anh Quý là người sinh trưởng ở Phan Thiết nhưng làm việc ở Huế cũng khá lâu. Anh Bào là người sinh trưởng tại Huế, gốc hoàng tộc, thuộc Phòng Định Viễn, tức là nhánh hậu duệ của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phúc Bính, con thứ 6 của Vua Gia Long, và là em của vua Minh Mạng. Bài Phiên hệ thi của gia đình anh Bào là như sau:

*Tinh Hoài Chiêm **Viễn** Ái*

Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha

Nghiễm Cách Do Trung Đạt

Liên Trung Tập Cát Đa

Vậy anh Bào chính là thế hệ thứ tư sau Định Viễn Quận Vương. Nhà anh Bào là một biệt thự rất lớn, trước nhà có sân rộng, trồng đủ loại cây cảnh rất đẹp. Một chập sau thì một anh bạn người Huế nữa cưỡi Honda C-50 đến nhập bọn với chúng tôi, anh Nguyễn Cửu Sà, cũng làm việc tại Thư viện Đại học Huế. Anh Sà lúc đó là Chủ tịch Chi hội Thư Viện Việt Nam tại Huế. Bốn anh em chúng tôi cùng nhau đi ăn cơm tối tại quán Âm Phủ. Quán Âm Phủ lúc đó đã có tiếng ở Huế, khách đông nên mở rộng, địa điểm là một ngôi nhà có sân rộng, nhiều cây cối. Thật ra tên Âm Phủ là do dân Huế đặt cho quán chớ thật ra quán không thấy treo bảng hiệu chi cả. Người ta gọi quán là quán Âm Phủ vì chỉ bán về đêm mà thôi. Đêm đó chúng tôi ăn món "bánh ướt thịt nướng" rất ngon. Cách ăn thì cũng giống như người Saigon ăn món "bánh hời thịt nướng", cũng dùng rau xà lách cuốn với rau sống, chỉ khác hai điều: bánh ướt thay cho bánh hời, và chấm tương (loại tương ăn nem nướng) thay vì chấm nước mắm ớt. Ngoài ra trong các thứ linh tinh cuốn chung với rau sống có mấy lát trái vả, tạo thêm một hương vị rất đặc biệt.

Đêm thứ nhì ở Huế, anh Bào bận công việc nên chỉ có anh Quý, anh Sà và tôi đi ăn cơm tối chung. Cũng như đêm trước, nói là ăn cơm mà thật ra lại ăn bánh nữa. Lần này thì ăn bánh khoái. Địa điểm là một tiệm ăn mang bảng hiệu Thượng Tứ vì nằm gần cửa Thượng Tứ. Bánh khoái, như nhiều bạn đã biết, mang dáng dấp của bánh xèo Saigon, nhưng nhỏ hơn, bánh đồ dày hơn, hình tròn chớ không phải hình bán nguyệt, và nhưng bên trong ngoài tôm thịt, đậu xanh, còn có cả lòng gà. Bánh ăn cũng cuốn với xà lách rau sống và chấm nước mắm tỏi ớt. Tiệm Thượng Tứ này chuyên bán bánh khoái nên làm rất ngon. Sau khi ăn xong, trời cũng chưa tối lắm chúng tôi cho xe Honda chạy dọc bờ sông Hương về hướng Tây để lên viếng chùa Thiên Mụ. Đây là ngôi chùa xưa nhất của Huế, nằm trên một cái gò cao, thuộc huyện Hương Trà, do

chùa Tiên Nguyễn Hoàng dựng vào đầu thế kỷ thứ 17. Chùa đã được trùng tu rất nhiều lần trong thời gian gần 300 năm qua. Chùa có hai di tích nổi tiếng, đó là tháp Phúc Duyên, cao 7 tầng (21m), do vua Thiệu Trị xây vào năm 1844, và cái chuông lớn, nặng 3285 cân ta, do chúa Nguyễn Phúc Chu (tức Quốc Chúa) cho đúc vào năm 1710, và thân làm bài văn cho khắc vào chuông. Đứng trước sân chùa Thiên Mụ, ngay bên dưới tháp Phúc Duyên, nhìn xuống sông Hương, nhứt là vào buổi hoàng hôn, quang cảnh thật đẹp. Vua Thiệu Trị đã liệt cảnh chùa Thiên Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp của kinh thành, và làm bài thơ vịnh "Thiên Mụ Chung Thanh". Và trong dân gian, ai mà chẳng biết đến hai câu thơ:

Gió đưa cành trúc là đà,

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.



Chùa Thiên Mụ

Trở về Huế, hai anh Quý và Sà đưa tôi sang Vĩ Dạ ăn chè, nhờ vậy tôi được biết thêm một điều giống nhau nữa giữa người Huế và người Saigon. Đó là cái thói quen dễ thương: ban đêm, khoảng 8, 9 giờ, thì đi ăn chè, rồi về nhà ngủ mới ngon. Tôi nghĩ cái thói quen này rất hay và hợp khoa học, không ăn món mặn vì sẽ nặng bụng, khó ngủ, ăn chè vừa nhẹ, nhưng dần bụng vừa đủ, dễ ngủ, vừa có chất ngọt, tạo "energy" cần thiết cho cơ thể. Đêm đó chúng tôi vào một quán nhỏ, dường như chẳng có bằng hiệu gì cả, nhưng có sân và cây cối, chủ nhân để bàn và ghế nhỏ dưới các gốc cây, trên mỗi bàn có để một đèn dầu nhỏ leo lét, nếu bạn đi cùng người yêu vào quán này, bạn có thể thấy khung cảnh này là lãng mạn, riêng tôi thì cảm giác của tôi đêm đó là buồn cười vì tôi chợt có một so sánh và nói thầm trong bụng "chính quán này mới đáng có tên quán Âm Phủ đây". Chúng tôi gọi mấy chén chè bắp, ăn cũng tạm được. Rất tiếc tôi sang Vĩ Dạ vào ban đêm, và không có cơ hội trở lại nữa, hôm sau đã bay trở về Saigon, nên không thấy được nét quyến rũ của thôn nhỏ này. Tên của thôn, Vĩ Dạ, đã được một nhà thơ lớn của thế kỷ 19, Hoàng tử thứ 11 của vua Minh Mạng, Nguyễn Phúc Miên Trinh, Tuy Lý Vương, dùng làm bút hiệu và đặt tên cho tập thơ của ông, Vĩ Dạ Hợp Tập. (Theo 2 tài liệu: 1. *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển* / Nguyễn Huyền Anh. In lần thứ ba. Saigon: Khai Trí, 1972. Tr. 519. - 2. *Tuyển Tập Thơ Văn Huế - Bình Trị*

Thiên / Trần Thanh Đạm, Hoàng Nhân biên soạn. TPCHM: Nhà Xuất Bản TPHCM, 1991. Tr. 201. Tuy nhiên, sách *Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả*, tr. 293-295, lại ghi hiệu của ông là Vi Dã, và tên tập thơ của ông là *Vi Dã Hợp Tập*. Vấn đề này xin để các nhà nghiên cứu văn học thời Nhà Nguyễn giải quyết). Và cái đẹp của thôn đã được Hàn Mặc Tử mô tả trong bài "*Đây Thôn Vĩ-Giạ*":

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.

Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

.....

Thay Lời Kết

Tôi ra Huế chỉ có 3 ngày, phần lớn thì giờ dành cho công tác, vì đó là mục tiêu của chuyến đi. Thành ra thật lòng mà nói, tôi biết về các lăng tẩm nhiều hơn là về cái thành phố nhỏ bé, thơ mộng này. Tôi đắm chìm trong cái thế giới của những người đã khuất (các vị vua nhà Nguyễn) qua các câu chuyện kể của Ông Giám Đốc Viện Bảo Tàng, một hậu duệ của các vị đó, và qua các cung miếu triều xưa nay vắng ngắt đó. Lòng tôi rung cảm với những di tích, di vật của người xưa còn để lại. Tôi xúc động khi ngồi nhìn cảnh trình tấu của các nhạc công già nua trong Ban Nhạc Đại Nội. Tôi đã không có đủ thì giờ tìm hiểu cái đẹp và cái quyến rũ thật sự của thành phố cổ kính này. Tôi đã không có được cái nhìn thơ mộng của:

Gió cầu vương áo nàng tôn nữ

Quai lồng nghiêng vành chiếc nón thơ.

.....

mà chỉ thấy:

Vàng xây ngọc dựng đền vương bá

Một ánh tàn xuân nổi mông manh.

(Trích bài thơ "*Trong Đồi Mắt Huế*" của thi sĩ Đông Hồ sáng tác nhân dịp thăm Huế năm 1939).